

Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 42

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172, Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Bích Lâm	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên
Ông Masafumi Inoue	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61712123/22695818

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

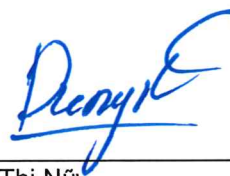
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 22 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.208.748.524.491	591.068.149.545
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	735.904.395.961	199.136.380.329
111	1. Tiền		625.904.395.961	34.136.380.329
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	165.000.000.000
120	II. Đầu tư ngắn hạn	6	147.255.328.307	197.257.783.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		77.255.328.307	57.257.783.500
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000.000	140.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		298.924.653.750	182.435.685.303
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	173.162.746.543	95.286.239.821
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	10.623.959.733	17.661.573.109
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	32.000.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	83.984.549.314	63.487.872.373
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(846.601.840)	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	9.840.831.431	4.916.787.182
141	1. Hàng tồn kho		9.840.831.431	4.916.787.182
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.823.315.042	7.321.513.231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	11.005.144.582	4.654.065.489
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	158.444.657	895.817.130
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	5.659.725.803	1.771.630.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.015.890.110.704	1.523.212.211.116
210	I. Phải thu dài hạn		-	1.210.985.586
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	-	1.210.985.586
220	II. Tài sản cố định		329.593.212.559	332.441.696.864
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	321.463.083.972	322.832.889.668
222	Nguyên giá		662.203.243.372	617.749.143.152
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(340.740.159.400)	(294.916.253.484)
224	2. Tài sản thuê tài chính	14	7.536.997.337	8.999.109.292
225	Nguyên giá		10.583.063.912	10.583.063.912
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.046.066.575)	(1.583.954.620)
227	3. Tài sản vô hình	15	593.131.250	609.697.904
228	Nguyên giá		3.531.670.000	8.778.325.024
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.938.538.750)	(8.168.627.120)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	52.791.323.869	56.302.021.647
231	1. Nguyên giá		83.218.487.321	83.218.487.321
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(30.427.163.452)	(26.916.465.674)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	17	914.395.363	764.739.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		914.395.363	764.739.800
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	1.615.440.423.916	1.113.577.823.510
251	1. Đầu tư vào công ty con		805.245.000.901	601.641.861.876
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		800.860.071.855	511.935.910.474
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.335.300.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.150.754.997	18.914.943.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.150.754.997	18.914.943.709
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.224.638.635.195	2.114.280.360.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.253.755.546.913	711.553.526.699
310	I. Nợ ngắn hạn		805.438.993.819	372.839.347.740
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	104.513.000.708	69.745.710.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	27.716.406.055	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	3.261.292.307	4.261.731.924
314	4. Phải trả người lao động	22	18.046.877.993	8.832.115.308
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	22.709.437.053	14.608.338.411
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	162.658.826.044	145.682.374.375
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	439.320.848.201	129.053.315.817
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.212.305.458	655.761.629
330	II. Nợ dài hạn		448.316.553.094	338.714.178.959
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	300.000.000	430.809.175
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	448.016.553.094	338.283.369.784
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.970.883.088.282	1.402.726.833.962
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1.970.883.088.282	1.402.726.833.962
411	1. Vốn cổ phần		1.058.715.480.000	708.221.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.058.715.480.000	708.221.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		715.422.153.653	349.036.243.653
415	3. Cổ phiếu quỹ		(107.189.900)	(107.189.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		147.882.392.619	127.920.392.619
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.970.251.910	217.655.777.590
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	84.576.120.275
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		48.970.251.910	133.079.657.315
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.224.638.635.195	2.114.280.360.661


Nguyễn Thanh Tùng
Người lập


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	26.1	1.046.619.438.192	601.229.678.840
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	27	(869.703.179.308)	(481.065.065.805)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		176.916.258.884	120.164.613.035
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	116.963.738.414	95.324.434.320
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(44.082.558.244) (37.299.189.736)	(31.985.799.586) (22.927.825.726)
25	6. Chi phí bán hàng		(53.289.117)	(96.007.973)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(92.335.100.997)	(38.040.230.182)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157.409.048.940	145.367.009.614
31	9. Thu nhập khác		1.444.859.927	2.250.900.600
32	10. Chi phí khác		(747.630.337)	(630.449.864)
40	11. Lợi nhuận khác		697.229.590	1.620.450.736
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.106.278.530	146.987.460.350
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(18.695.246.210)	(13.907.803.035)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		139.411.032.320	133.079.657.315


Nguyễn Thanh Tùng
Người lập


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		158.106.278.530	146.987.460.350
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản	13, 14, 15, 16	45.566.627.279	45.849.041.486
03	Dự phòng		846.601.840	(1.922.375.066)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.149.114.057)	6.478.333.200
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(60.765.175.726)	(96.767.299.122)
06	Chi phí lãi vay	28	43.318.307.917	22.927.825.726
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		169.923.525.783	123.552.986.574
09	Tăng các khoản phải thu		(105.035.264.450)	(12.595.448.751)
10	Tăng hàng tồn kho		(4.924.044.249)	(357.512.789)
11	Tăng các khoản phải trả		79.865.319.592	96.569.708.774
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(4.586.890.381)	137.969.785
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(19.997.544.807)	(22.063.752.062)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.202.174.607)	(32.316.124.296)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(22.583.341.400)	(15.500.000.000)
17	Tiền thu (chi) khác cho hoạt động kinh doanh		7.484.543.829	(11.705.632.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.944.129.310	125.722.195.069
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(39.357.100.759)	(78.847.504.548)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		247.804.545	1.807.572.728
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi tiết kiệm		(348.335.300.000)	(99.544.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và gửi tiền tiết kiệm		398.198.507.945	30.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(537.320.115.757)	(80.220.262.665)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.018.644.200	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		77.852.927.853	89.656.923.514
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(405.694.631.973)	(137.147.270.971)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		488.532.880.000	6.878.168.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	717.851.988.764	316.251.034.281
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(283.229.036.739)	(210.562.417.411)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(3.181.974.552)	(4.566.583.781)
36	Tiền chi trả cổ tức		(40.231.739.975)	(35.324.976.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		879.742.117.498	72.675.224.764
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		536.991.614.835	61.250.148.862
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		199.136.380.329	137.886.231.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(223.599.203)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	735.904.395.961	199.136.380.329



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172, Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 593 (31 tháng 12 năm 2020: 549).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất như đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Năm kế toán năm*

Năm kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Nhiên liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	3.948.787.144	2.414.892.577
Tiền gửi ngân hàng	621.955.608.817	31.721.487.752
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	165.000.000.000
TỔNG CỘNG	735.904.395.961	199.136.380.329

(*) Số dư cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2 – 4,3 %/năm.

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")	25.823.008.730	33.135.185.000	-	27.955.377.892	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	26.433.280.643	50.225.588.000	-	26.433.280.643	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	20.795.852.860	21.298.020.000	-	1.275.035.490	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	3.955.486.080	4.546.700.000	-	1.241.113.080	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	399.000.000	-	247.699.994	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình ("TIX")	-	-	-	72.491.297	-
Tổng Công ty Cổ phần Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí ("PET")	-	-	-	32.785.104	-
TỔNG CỘNG	77.255.328.307	109.604.493.000	-	57.257.783.500	-

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có năm hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,7 – 5,7%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	163.316.115.871	89.279.440.527
- Công ty TNHH Thoresen Vinama	55.425.439.976	-
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	19.488.232.633	12.874.284.301
- Maersk Line A/S	6.860.063.105	6.052.818.876
- Các khách hàng khác	81.542.380.157	70.352.337.350
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.846.630.672	6.006.799.294
TỔNG CỘNG	173.162.746.543	95.286.239.821
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(846.601.840)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	172.316.144.703	95.286.239.821

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	846.601.840	-
Số cuối năm	846.601.840	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Unico Vina	3.213.472.800	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Năng Mico	2.105.400.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	628.532.219	6.150.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Máy Sao Việt	-	1.158.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.676.554.714	10.353.573.109
TỔNG CỘNG	10.623.959.733	17.661.573.109

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay như sau:

	Số cuối năm (VND)	Năm hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	29.000.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2022	7
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	3.000.000.000	Ngày 16 tháng 6 năm 2022	5
TỔNG CỘNG	32.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	83.984.549.314	63.487.872.373
Thu chi hộ	42.797.796.389	24.861.914.443
Tạm ứng nhân viên	22.345.678.958	19.678.662.158
Lãi dự thu	2.570.278.614	1.173.993.149
Ký quỹ, ký cược	1.830.641.002	427.400.276
Khác	1.564.448.751	998.882.830
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	12.875.705.600	16.347.019.517
Dài hạn	-	1.210.985.586
TỔNG CỘNG	83.984.549.314	64.698.857.959

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.285.643.491	1.428.929.100
Nhiên liệu, vật liệu	4.403.107.125	3.403.958.355
Công cụ, dụng cụ	152.080.815	83.899.727
TỔNG CỘNG	9.840.831.431	4.916.787.182

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu trả trước	4.200.000.000	-
Chi phí sửa chữa	3.642.827.355	1.359.439.284
Chi phí bảo hiểm	1.048.790.109	355.979.913
Công cụ, dụng cụ	430.103.796	1.182.759.649
Khác	1.683.423.322	1.755.886.643
	11.005.144.582	4.654.065.489
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	6.741.157.462	5.085.733.246
Chi phí thuê đất	5.314.612.500	5.497.875.000
Khác	5.094.985.035	8.331.335.463
	17.150.754.997	18.914.943.709
TỔNG CỘNG	28.155.899.579	23.569.009.198

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	200.988.977.878	25.525.667.277	347.806.453.166	3.072.897.386	40.355.147.445	617.749.143.152
Mua trong năm	-	-	42.357.278.021	-	3.420.060.000	45.777.338.021
Thanh lý	-	-	(410.476.190)	-	(912.761.611)	(1.323.237.801)
Số cuối năm	200.988.977.878	25.525.667.277	389.753.254.997	3.072.897.386	42.862.445.834	662.203.243.372
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	21.754.404.160	1.024.763.250	69.156.752.034	295.329.338	23.297.825.868	115.529.074.650
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	96.489.244.702	3.388.777.893	165.744.037.155	894.755.575	28.399.438.159	294.916.253.484
Khấu hao trong năm	9.448.349.245	2.711.423.772	32.364.137.381	362.504.494	2.260.728.825	47.147.143.717
Thanh lý	-	-	(410.476.190)	-	(912.761.611)	(1.323.237.801)
Số cuối năm	105.937.593.947	6.100.201.665	197.697.698.346	1.257.260.069	29.747.405.373	340.740.159.400
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	104.499.733.176	22.136.889.384	182.062.416.011	2.178.141.811	11.955.709.286	322.832.889.668
Số cuối năm	95.051.383.931	19.425.465.612	192.055.556.651	1.815.637.317	13.115.040.461	321.463.083.972
Trong đó:						
Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 24.5)	95.051.383.931	19.060.673.281	42.677.899.295	1.815.637.317	7.010.480.164	165.616.073.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Xe nâng

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm	10.583.063.912
---------------------------	----------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	1.583.954.620
Hao mòn trong năm	1.462.111.955
Số cuối năm	3.046.066.575

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	8.999.109.292
Số cuối năm	7.536.997.337

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Bản quyền trang web	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	32.500.000	8.745.825.024	8.778.325.024
Mua trong năm	-	384.975.000	384.975.000
Xóa sổ	-	(5.631.630.024)	(5.631.630.024)
Số cuối năm	32.500.000	3.499.170.000	3.531.670.000
Trong đó: Đã hao mòn hết	32.500.000	2.751.195.000	2.783.695.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	32.500.000	8.136.127.120	8.168.627.120
Hao mòn trong năm	-	401.541.654	401.541.654
Xóa sổ	-	(5.631.630.024)	(5.631.630.024)
Số cuối năm	32.500.000	2.906.038.750	2.938.538.750
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	609.697.904	609.697.904
Số cuối năm	-	593.131.250	593.131.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND			
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Hệ thống kỹ thuật</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	<u>34.701.793.251</u>	<u>44.285.400.000</u>	<u>4.231.294.070</u>	<u>83.218.487.321</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(13.303.469.937)	(10.610.043.796)	(3.002.951.941)	(26.916.465.674)
Hao mòn trong năm	<u>(867.544.830)</u>	<u>(2.447.308.278)</u>	<u>(195.844.670)</u>	<u>(3.510.697.778)</u>
Số cuối năm	<u>(14.171.014.767)</u>	<u>(13.057.352.074)</u>	<u>(3.198.796.611)</u>	<u>(30.427.163.452)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>21.398.323.314</u>	<u>33.675.356.204</u>	<u>1.228.342.129</u>	<u>56.302.021.647</u>
Số cuối năm	<u>20.530.778.484</u>	<u>31.228.047.926</u>	<u>1.032.497.459</u>	<u>52.791.323.869</u>

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 26.1 và Thuyết minh số 27.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách do hầu hết bất động sản đầu tư đã được cho thuê vào ngày kết thúc năm tài chính.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phương tiện vận tải	554.395.364	-
Khác	<u>359.999.999</u>	<u>764.739.800</u>
TỔNG CỘNG	<u>914.395.363</u>	<u>764.739.800</u>

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 18.1)	805.245.000.901	601.641.861.876
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 18.2)	800.860.071.855	511.935.910.474
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 18.3)	<u>9.335.300.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.615.440.423.916</u>	<u>1.113.577.823.510</u>

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty con

	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") (i)	Giao nhận vận tải quốc tế	Đang hoạt động	54.95%	232.625.151.101	54.26%	138.651.212.076
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("Hi Tech")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	220.000.000.000	100%	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	72.38%	100.615.649.800	72.38%	100.615.649.800
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000
Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1 ("ECPVN BD 1") (ii)	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	45.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Long An (iii)	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100%	44.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex ("TOT")	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	75.48%	41.475.000.000	75.48%	41.475.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Đà Nẵng") (iv)	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	37.71%	20.629.200.000	-	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	100%	12.000.000.000	100%	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistic Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	67.78%	8.900.000.000	67.78%	8.900.000.000
TỔNG CỘNG				805.245.000.901		601.641.861.876

(i) Trong năm 2021, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 9.096.390 cổ phiếu của VNF với giá mua là 91.028.390.000 VND.

(ii) ECPVN BD 1 được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 17 tháng 2 năm 2020.

(iii) Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An được thành lập theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2021.

(iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, quyền biểu quyết của Công ty tại VinaTrans Đà Nẵng đã vượt 50%.

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	35.02%	303.280.000.000	35.02%	303.280.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec") (ii)	Giao nhận hàng hóa và các dịch vụ logistics khác	Đang hoạt động	25%	281.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Giao nhận, vận chuyển và logistics	Đang hoạt động	17.72%	85.047.783.820	29.08%	67.147.353.390
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("Seaspimex") (i)	Thủy sản	Đang hoạt động	20%	47.807.604.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	20%	40.000.000.000	20%	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Vận tải và thương mại	Đang hoạt động	32.98%	24.699.684.035	32.98%	24.699.684.035
Công ty Cung ứng Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải ("Maserco")	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	-	-	34.91%	41.244.473.049
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Đà Nẵng")	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	-	-	22.19%	17.039.400.000
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Logistics	Đang hoạt động	50%	12.525.000.000	50%	12.525.000.000
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	20%	6.000.000.000	20%	6.000.000.000
TỔNG CỘNG				800.860.071.855		511.935.910.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- (i) Vào ngày 7 tháng 5 năm 2021, Công ty đã mua 2.160.000 cổ phiếu, tương đương 20% sở hữu trong Seaspimex.
- (ii) Vào ngày 22 tháng 12 năm 2021, Công ty đã mua 15.625.000 cổ phiếu, tương đương 25% sở hữu trong Mipec.

18.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện trái phiếu do VNT phát hành, sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	89.082.965.763	56.135.748.881
- Công ty TNHH Thoresen - Vinama Logistics	22.827.330.658	-
- Công ty TNHH Thương mại và Tiếp vận Hiệp Phát	18.145.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	13.819.458.997	4.289.592.912
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	2.755.591.182	4.097.661.430
- Các bên khác	31.535.384.926	47.748.494.539
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.430.034.945	13.609.961.395
TỔNG CỘNG	104.513.000.708	69.745.710.276

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	26.300.000.000	-
Bên khác	1.416.406.055	-
TỔNG CỘNG	27.716.406.055	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	2.713.627.902	5.601.416.581	(5.694.790.862)	2.620.253.621
Thuế nhà thầu	1.530.658.229	18.556.154.938	(19.445.774.481)	641.038.686
Thuế TNDN	-	22.583.341.400	(22.583.341.400)	-
Thuế GTGT	-	43.904.370.527	(43.904.370.527)	-
Khác	17.445.793	473.661.025	(491.106.818)	-
TỔNG CỘNG	4.261.731.924	91.118.944.471	(92.119.384.088)	3.261.292.307
Phải thu				
Thuế TNDN	1.771.630.612	3.888.095.190	-	5.659.725.802
Thuế GTGT	895.817.130	37.144.591.598	(37.881.964.070)	158.444.658
TỔNG CỘNG	2.667.447.742	41.032.686.788	(37.881.964.070)	5.818.170.460

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dịch vụ giao nhận	20.204.183.236	12.200.099.723
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.408.238.688
TỔNG CỘNG	22.709.437.053	14.608.338.411

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	72.948.339.178	72.930.946.782
Các khoản thu hộ	75.839.228.127	69.303.404.283
Cổ tức phải trả	1.212.017.985	1.340.016.235
Khác	12.659.240.754	2.108.007.075
	162.658.826.044	145.682.374.375
Dài hạn		
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	300.000.000	430.809.175
TỔNG CỘNG	162.958.826.044	146.113.183.550

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Phân loại lại	Chi phí phát hành trái phiếu	Số cuối năm
							VND
Vay ngắn hạn	129.053.315.817	428.079.261.491	(286.411.011.291)	-	168.461.982.184	137.300.000	439.320.848.201
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	49.941.906.150	369.079.261.491	(187.457.485.549)	-	-	-	231.563.682.092
Vay bên khác	-	47.000.000.000	(47.000.000.000)	-	-	-	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 24.2)	31.000.000.000	12.000.000.000	(8.000.000.000)	-	-	-	35.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	15.476.651.190	-	(15.476.651.190)	-	15.280.007.640	-	15.280.007.640
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	3.181.974.552	-	(3.181.974.552)	-	3.181.974.544	-	3.181.974.544
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.4)	29.452.783.925	-	(25.294.900.000)	-	150.000.000.000	137.300.000	154.295.183.925
Vay dài hạn	338.283.369.784	289.772.727.273	-	(17.459.379.960)	(168.461.982.184)	5.881.818.181	448.016.553.094
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 24.5)	190.301.395.240	-	-	-	(17.459.379.960)	-	157.562.007.640
Trái phiếu dài hạn (Thuyết minh số 24.6)	144.800.000.000	289.772.727.273	-	-	(150.000.000.000)	5.881.818.181	290.454.545.454
Nợ thuê tài chính	3.181.974.544	-	-	-	(3.181.974.544)	-	-
TỔNG CỘNG	467.336.685.601	717.851.988.764	(286.411.011.291)	(17.459.379.960)	-	6.019.118.181	887.337.401.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>(VND)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam			
Khoản vay 1	149.370.000.000	Ngày 8 tháng 12 năm 2022	4,5
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam			
Khoản vay 1	65.482.380.214	Ngày 27 tháng 4 năm 2022	6,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh			
Khoản vay 1	16.711.301.878	Ngày 10 tháng 9 năm 2022	6,5
TỔNG CỘNG	<u>231.563.682.092</u>		

24.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>(VND)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>
Công ty TNHH MTV Bất động Sản Transimex			
Khoản vay 1	27.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	6
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex			
Khoản vay 1	8.000.000.000	Ngày 8 tháng 8 năm 2022	6
TỔNG CỘNG	<u>35.000.000.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết khoản nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

Bên cho thuê	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất
	(VND)		(%/năm)
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	3.181.974.544	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	8,62

24.4 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả của ngân hàng được trình bày như sau:

Bên mua	Số cuối năm	Kỳ hạn (*)	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)		(%/năm)	
Ngày phát hành 13 tháng 12 năm 2019	150.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2022	6,9	22.746.000 cổ phiếu CLX, 5.275.000 cổ phiếu VNF
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	-			
TỔNG CỘNG	150.000.000.000			

Trong đó:

Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	50.000.000.000

(*) Tại ngày 12 tháng 1 năm 2022, Công ty đã mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu trên.

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả của cá nhân được trình bày như sau:

Bên mua	Số cuối năm	Năm hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)		(%/năm)	
Cá nhân	4.295.183.925	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	6	Tín chấp

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ bên liên quan để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(Yên Nhật/ Đô la Mỹ)		(%/năm)	
Ryobi Holdings Co.Ltd.					
Khoản vay 1 – Yên Nhật	142.282.000.000	700.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD, Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương.
Khoản vay 2 – Đô la Mỹ	30.560.015.280	1.333.334	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD

TỔNG CỘNG

172.842.015.280

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

15.280.007.640
157.562.007.640

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản vay trái phiếu nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên mua	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026	8.3	13.082.000 cổ phiếu CLX; 13.378.185 cổ phiếu VNF; 500.000 cổ phiếu PDN và 900.000 cổ phiếu CLL
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(9.545.454.545)			
TỔNG CỘNG	290.454.545.455			
Trong đó:				
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh	174.272.727.273			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	116.181.818.182			

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước						
Số đầu năm	548.807.570.000	285.081.085.653	(107.189.900)	106.526.820.803	236.185.357.554	1.176.493.644.110
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	82.296.530.000	-	-	-	(82.296.530.000)	-
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	73.357.510.000	60.836.990.000	-	-	-	134.194.500.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	3.760.000.000	3.118.168.000	-	-	-	6.878.168.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	133.079.657.315	133.079.657.315
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	21.393.571.816	(33.907.436.279)	(12.513.864.463)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(35.405.271.000)	(35.405.271.000)
Số cuối năm	708.221.610.000	349.036.243.653	(107.189.900)	127.920.392.619	217.655.777.590	1.402.726.833.962

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Số đầu năm	708.221.610.000	349.036.243.653	(107.189.900)	127.920.392.619	217.655.777.590	1.402.726.833.962
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (*)	228.346.900.000	-	-	-	(228.346.900.000)	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ (**)	122.146.970.000	366.385.910.000	-	-	-	488.532.880.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	139.411.032.320	139.411.032.320
Trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	19.962.000.000	(39.034.000.000)	(19.072.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(40.715.658.000)	(40.715.658.000)
Số cuối năm	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	48.970.251.910	1.970.883.088.282

(*) Công ty đã phát hành 22.834.690 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 9 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQHĐQT NK5-TMS ngày 10 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2021/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 29 tháng 4 năm 2021.

(**) Công ty đã phát hành 12.214.697 cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/NQHĐQT NK5-TMS ngày 2 tháng 8 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 38/NQHĐQT NK5-TMS ngày 3 tháng 11 năm 2021, với giá phát hành là 40.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã đệ trình hồ sơ đăng ký thay đổi vốn cổ phần theo số vốn nêu trên cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	708.221.610.000	548.807.570.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	228.346.900.000	82.296.530.000
Tăng vốn trong năm	122.146.970.000	3.760.000.000
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	73.357.510.000
Số cuối năm	<u>1.058.715.480.000</u>	<u>708.221.610.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu	228.346.900.000	82.296.530.000
Cổ tức bằng tiền	40.231.739.975	35.405.271.000

25.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	105.871.548	70.822.161
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	105.871.548	70.822.161
Cổ phiếu phổ thông	105.871.548	70.822.161
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	105.859.929	70.810.542
Cổ phiếu phổ thông	105.859.929	70.810.542

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu về cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ giao nhận	658.634.488.324	280.043.010.190
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	330.333.427.476	300.175.547.519
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.200.000.000	4.200.000.000
Doanh thu hoạt động khác	53.451.522.392	16.811.121.131
TỔNG CỘNG	<u>1.046.619.438.192</u>	<u>601.229.678.840</u>
Trong đó:		
Doanh thu với bên khác	994.205.586.228	562.186.637.022
Doanh thu với bên liên quan	52.413.851.964	39.043.041.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.604.566.054	79.072.080.513
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	18.187.426.292	319.707.926
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.373.341.318	15.932.645.881
Thanh lý khoản đầu tư	1.798.404.750	-
TỔNG CỘNG	116.963.738.414	95.324.434.320

27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ giao nhận	598.584.101.200	261.643.774.299
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	232.275.644.099	209.443.460.425
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	3.922.637.685	4.031.665.881
Giá vốn hoạt động khác	34.920.796.324	5.946.165.200
TỔNG CỘNG	869.703.179.308	481.065.065.805

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	37.299.189.736	22.927.825.726
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	6.019.118.181	3.161.200.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	764.250.327	7.782.873.950
Khác	-	(1.886.100.090)
TỔNG CỘNG	44.082.558.244	31.985.799.586

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	70.976.851.078	25.262.609.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.829.941.341	9.417.640.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.322.014.192	1.729.938.905
Chi phí vật liệu	804.642.466	744.809.652
Chi phí khác	5.401.651.920	885.231.813
TỔNG CỘNG	92.335.100.997	38.040.230.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.629.524.719	255.450.329.248
Chi phí nhân công	170.869.602.616	113.830.785.181
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	86.633.804.045	98.489.945.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
(Thuyết minh số 13, 14, 15 và 16)	45.566.627.279	45.849.041.486
Chi phí khác	9.392.010.763	5.581.202.123
TỔNG CỘNG	962.091.569.422	519.201.303.960

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.695.246.210	13.907.803.035

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.106.278.530	146.987.460.350
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	31.621.255.706	29.397.492.070
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.188.974.253	324.727.068
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.651.724.848	-
Cổ tức	(16.766.708.597)	(15.814.416.103)
Chi phí thuế TNDN	18.695.246.210	13.907.803.035

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
TOT	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	74.363.608.237	64.531.544.672
		Cung cấp dịch vụ	1.376.019.747	1.581.188.175
		Lãi cho vay	317.671.240	-
Nippon	Công ty liên doanh	Cổ tức	41.500.000.000	19.350.000.000
		Cung cấp dịch vụ	6.425.154.436	5.641.084.188
TLL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	28.737.185.321	14.693.079.970
		Sử dụng dịch vụ	7.603.977.510	-
BDS	Công ty con	Cổ tức	16.957.670.986	17.987.976.763
		Vay	12.000.000.000	10.000.000.000
		Lãi vay	1.240.224.138	579.452.054
		Sử dụng dịch vụ	496.120.439	551.322.777
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Cổ đồng	Trả nợ vay	15.476.651.190	15.499.984.500
Hi Tech	Công ty con	Trả nợ vay	6.000.000.000	-
		Cổ tức	4.000.000.000	18.000.000.000
		Sử dụng dịch vụ	1.057.147.501	961.729.060
DC	Công ty con	Cho thuê kho	4.200.000.000	4.200.000.000
		Cổ tức	5.000.000.000	5.000.000.000
		Trả nợ vay	2.000.000.000	-
		Lãi vay	702.424.552	-
		Sử dụng dịch vụ	232.410.000	578.501.000
		Thanh lý tài sản	199.090.909	-
Vinatrans Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.301.206.967	-
		Mua cổ phiếu	3.589.800.000	-
		Lãi cho vay	1.167.178.047	-
		Sử dụng dịch vụ	274.028.332	-
		Phí thuê	218.181.816	-
HACT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.289.627.273	700.269.091
		Sử dụng dịch vụ	140.469.541	1.187.354.540
VNF	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	380.875.793	2.778.473.619
Seaspimex	Công ty liên kết	Đầu tư khác	47.807.604.000	-
		Cung cấp dịch vụ	3.401.817.942	-
		Sử dụng dịch vụ	2.856.041.780	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
TLL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.140.418.280	2.109.285.900
Vina Trans Đà Nẵng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.138.195.000	-
Seaspimex	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.219.704.308	-
Nippon	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.016.726.572	636.507.822
DC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	385.000.000	385.000.000
TOT	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	50.774.032	304.528.059
Công ty khác	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	895.812.480	2.571.477.513
			9.846.630.672	6.006.799.294
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
BDS	Công ty con	Cổ tức	11.678.600.374	15.937.086.183
Công ty khác	Công ty con	Lãi cho vay	1.197.105.226	409.933.334
			12.875.705.600	16.347.019.517
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
TOT	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	11.285.460.830	10.632.762.848
DC	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	2.141.946.582	388.851.100
BDS	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	1.255.128.323	1.924.719.152
Hi Tech	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	248.273.310	524.098.295
Các công ty khác	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	499.225.900	139.530.000
			15.430.034.945	13.609.961.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền ngắn hạn				
ECPVN BD 1	Công ty con	Bán bất động sản đầu tư	26.300.000.000	-
Phải thu về cho vay				
Vinatrans Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	29.000.000.000	-
TOT	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	6.000.000.000
			32.000.000.000	6.000.000.000
Vay ngắn hạn				
BDS	Công ty con	Vay	27.000.000.000	15.000.000.000
DC	Công ty con	Vay	8.000.000.000	10.000.000.000
Hi Tech	Công ty con	Vay	-	6.000.000.000
			35.000.000.000	31.000.000.000
Vay dài hạn				
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Cổ đông	Vay	172.842.015.280	190.301.395.240
Các giao dịch khác với các bên liên quan				
Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:				
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				VND
Lương và thưởng			9.415.028.881	9.507.351.116

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		VND
Đến 1 năm	4.200.000.000	4.200.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	16.800.000.000	16.800.000.000
Trên 5 năm	79.800.000.000	84.000.000.000
TỔNG CỘNG	100.800.000.000	105.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.445.480.582	1.548.444.491
Trên 1 đến 5 năm	3.542.874.600	3.260.239.600
Trên 5 năm	17.325.656.850	18.071.954.250
TỔNG CỘNG	22.314.012.032	22.880.638.341

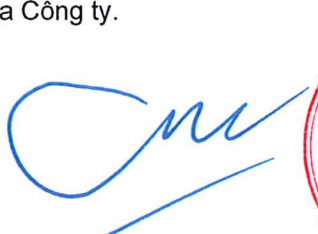
34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	754.616,51	53.114,53
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 24.4, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


 Nguyễn Thanh Tùng
 Người lập


 Nguyễn Hồng Kim Chi
 Kế toán trưởng


 Bùi Tuấn Ngọc
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 28 tháng 3 năm 2022

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
TRANSI
MEX**

Được ký bởi CÔNG TY
CỔ PHẦN
TRANSIMEX
Ngày ký: 31.03.2022
07:59